

Itamar Even-Zohar

Lý thuyết đa hệ thống
trong
 nghiên cứu văn hóa, văn chương

Tổ chức bản thảo: Trần Hải Yến

Người dịch: Trần Hải Yến, Nguyễn Đào Nguyên

Nhà xuất bản Thế Giới
Hà Nội - 2014

Itamar Even-Zohar

Polysystem theory
in
culture and literature research

Editor: Trần Hải Yến

Translators: Trần Hải Yến, Nguyễn Đào Nguyên

Thế Giới Publishers
Hanoi - 2014

Sách được in với sự tài trợ của CVI Pharma
The book is printed with support from the CVI Pharma



MỤC LỤC

❑ Tiểu sử khoa học của Itamar Even-Zohar <i>Trần Hải Yến soạn</i>	8
❑ Với độc giả Việt Nam <i>Itamar Even-Zohar viết. Trần Hải Yến dịch</i>	10
❑ Itamar Even-Zohar trong đa sinh quyển văn hóa <i>Trần Hải Yến viết</i>	15
❑ Dẫn nhập <i>Trần Hải Yến dịch</i>	27
❑ Tính không đồng nhất và những lệ thuộc <i>Trần Hải Yến dịch</i>	35
Văn hóa như là hàng hóa, văn hóa như là công cụ.....	36
Các nhân tố và những lệ thuộc trong văn hóa	43
Làm rõng và dịch chuyển	66
❑ Lý thuyết đa hệ thống và nghiên cứu văn hóa, văn chương <i>Trần Hải Yến dịch</i>	81
Lý thuyết đa hệ thống	82
Lý thuyết đa hệ thống và nghiên cứu văn hóa.....	103
Hệ thống, động năng, và giao thoa trong văn hóa: một cái nhìn khái quát.....	109
Hệ thống văn chương	121
Vị trí của văn học dịch trong đa hệ thống văn chương.....	149
❑ Giao thoa và truyền dẫn	158
Những quy luật của giao thoa văn hóa <i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	159
Kiến tạo hạng mục văn hóa và vai trò của truyền dẫn <i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	179
Dịch và truyền dẫn <i>Trần Hải Yến dịch</i>	187
<i>Phụ lục: Trạng thái văn bản của ký hiệu trong dịch</i> <i>Trần Hải Yến dịch</i>	193

Những quy luật của giao thoa văn học	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	197
Giao thoa trong các đa hệ thống văn chương phụ thuộc	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	224
□ Kiến tạo văn hóa	230
Lập trình văn hóa, cố kết, và kiến tạo, duy trì các thực thể	
<i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	231
Vai trò của văn chương trong việc kiến tạo các quốc gia châu Âu	
<i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	253
Xung đột ngôn ngữ và bản sắc dân tộc	
<i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	280
Sự hưng khởi của văn hóa Hebrew bản địa ở Palestine, 1882-1948	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	294
Văn chương Hebrew ở Israel	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	316
Ai sợ văn hóa Hebrew ?	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	327
Thị trường bản sắc tập thể và công trình di sản	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	342
□ Trí thức và phát triển	
<i>Nguyễn Đào Nguyên dịch</i>	350
Kiến tạo hạng mục, tồn sinh và phát triển	
trong tính không đồng nhất.....	351
Nhà kiến tạo ý tưởng, doanh nhân văn hóa, người kiến tạo	
hình ảnh cuộc sống, và triển vọng phát triển.....	363
Trí thức thời cổ.....	388
Lao động trí óc và sự phát triển xã hội.....	395
Các giải pháp lỗi thời và ngành công nghiệp ý tưởng.....	411
□ Phụ lục	
<i>Trần Hải Yến dịch</i>	428
- Trò chuyện với Itamar Even-Zohar về lý thuyết văn hóa và	
văn chương (<i>Dora Sales Salvador thực hiện</i>).....	429
- Lý thuyết đa hệ thống – một bộ khung cho dịch thuật học	
(<i>Chang Nam Fung - Trương Nam Phong, Đại học Lingnan -</i>	
<i>Lĩnh Nam, Hong Kong</i>).....	446
- Hướng đến một giả thuyết đa hệ thống-vĩ mô	
(<i>Chang Nam Fung - Trương Nam Phong</i>).....	463
□ Bảng tra tên tác giả, tác phẩm	480

CONTENTS

❑ Itamar Even-Zohar's Biography	8
❑ Author's Preface <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	10
❑ Editor's Preface: <i>Itamar Even-Zohar in Heterogeneous Culture Zones</i> <i>by Trần Hải Yến</i>	15
❑ Introduction <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	27
❑ Heterogeneity and Dependencies <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	35
Culture as Goods, Culture as Tools.....	36
Factors and Dependencies in Culture	43
Depletion and Shift	66
❑ Polysystem Theory and Culture, Literature Research <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	81
Polysystem Theory	82
Polysystem Theory and Culture Research.....	103
System, Dynamics, and Interference in Culture: a Synopic View	109
The Literary System	121
The Position of Translated Literature within the Literary Polysystem ..	149
❑ Interference and Transfer	158
Laws of Cultural Interference <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	159
The Making of Culture Repertoire and the Role of Transfer <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	179
Translation and Transfer	187
Appendix: The Textemic Status of Signs in Translation <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	193
Laws of Literary Interference <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	197

Interference in Dependent Literary Polysystems <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	224
□ The Making of Culture	230
Culture Planning, Cohension, and the Making and Maintenance of Entities <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	231
The Role of Literature in the Making of the Nations of Europe <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	253
Language Conflict and National Identity <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	280
The Emergence of a Native Hebrew Culture in Palestine, 1882-1948 <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	294
Israeli Hebrew Literature <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	316
Who is Afraid of the Hebrew Culture? <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	327
The Market of Collective Identities and Legacy Work <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	342
□ Intellectuals and Success <i>Translated by Nguyễn Đào Nguyên</i>	350
The Making of Repertoire, Survival, and Success under Heterogeneity	351
Idea-Makers, Culture Entrepreneurs, Makers of Life Images, and the Prospects of Success.....	363
Intellectuals in Antiquity.....	388
Intellectual Labor and the Success of Societies	395
Dated Solutions and the Industry of Ideas.....	411
□ Appendix <i>Translated by Trần Hải Yến</i>	428
- In Conversation with Itamar Even-Zohar about Literary and Cultural Theory (<i>presented by Dora Sales Salvador</i>).....	429
- Polysystem Theory: Its Prospect as a Frame for Translation (<i>written by Nam Fung Chang, Department of Translation, Lingnan College, Tuen Mun, Hong Kong</i>)	446
- Towards a Macro-Polysystem Hypothesis (<i>written by Nam Fung Chang</i>).....	463
□ Index	480

TIỂU SỬ KHOA HỌC CỦA ITAMAR EVEN-ZOHAR

Sinh ngày 23 tháng Ba năm 1939, tại Tel Aviv

1959-1961: phục vụ quân đội

Quá trình đào tạo, giảng dạy, và nghiên cứu

* Học tại Đại học Tel Aviv:

- 1961-1964: học Triết học và tiếng Hebrew
- 1966: lấy bằng Thạc sĩ
- 1972: bảo vệ luận án Tiến sĩ, đề tài “*An Introduction to the Theory of Literary Translation*” (Dẫn nhập Lý thuyết dịch văn chương)

* Học tại Đại học Hebrew, Jerusalem

- 1964-1966: Văn học so sánh (với các khóa học bổ trợ về tiếng Anh và Nga)
- 1967: lấy bằng thạc sĩ, đề tài “*Time in Drama: Strindberg’s “The Father” vs “A Dream Play”*” (Thời gian trong kịch: “Người cha” của Strindberg với “Một trò chơi giấc mơ”)

* Ngoài ra, còn theo học một số khóa học ngắn hạn tại Sorbon (Pháp); University of Oslo, Na Uy (về ngôn ngữ và văn chương Na Uy), University of Copenhagen, Đan Mạch (về ngôn ngữ và văn chương Đan Mạch)

* Nghiên cứu và giảng dạy tại Đại học Tel Aviv

- 1966: tại Khoa văn chương Hebrew
- 1969-1994: tại Khoa Thi học và Văn học so sánh
- từ 1994: tại Ban (unit) Nghiên cứu văn hóa

với các vị trí:

- 1966: trợ giảng
- 1969 – 1972: hướng dẫn sinh viên về Thi học và Văn học so sánh
- 1971: Giảng viên chính
- 1972: Giảng viên thường xuyên
- 1977: Giáo sư

* Hợp tác nghiên cứu và giảng dạy:

- 1967: trợ giảng về tiếng Hebrew cho University of Oslo, Na Uy
- 1969-1972: Giảng viên thỉnh giảng, tại Haifa University, Israel
- 1971-1972: Chủ tịch và Giảng viên thỉnh giảng, tại Bet Berl College, Zofit, Israel
- 1975-1976: Giảng viên thỉnh giảng, tại University of Amsterdam, Hà Lan
- 1981, học kỳ mùa xuân: Giáo sư thỉnh giảng, cho Chương trình Văn học so sánh và Lý thuyết văn học, tại University of Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ
- 1982, học kỳ mùa xuân: Giáo sư thỉnh giảng, cho Chương trình Văn học so sánh và Lý thuyết văn chương, tại University of Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ

Ngôn ngữ

Đọc, viết, nói thành thạo các ngôn ngữ: Hebrew (tiếng mẹ đẻ), Anh, Ả Rập, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Na Uy, Đan Mạch, Quốc tế ngữ, Italy, và đặc biệt là Đức, Iceland, Nga, Hà Lan, Bồ Đào Nha,...

Các công trình chính được tập hợp trong ba ấn bản điện tử:

- *Papers in Historical Poetics*, 1978
- *Polysystem Studies*, 1990, 1997
- *Papers in Culture Research*, 2005-6, 2010

VỚI ĐỘC GIẢ VIỆT NAM

Itamar Even-Zohar

Cuốn sách này bàn về sự không đồng nhất (thuần nhất) trong văn hóa, trong và giữa các xã hội. Những động năng cho thay đổi, những quan hệ liên văn hóa, những tương nhượng giữa các nhóm, và cuộc đấu tranh cho việc tiếp cận nguồn là toàn bộ xu hướng của sự không đồng nhất. Con người tiếp nhận và trải nghiệm những khác biệt và đa dạng trong cuộc sống thường nhật ngay cả trong những môi trường nhỏ và khép kín. Tuy nhiên, những trải nghiệm cá nhân như vậy không phải bao giờ cũng chuyển dịch thành những khái niệm hiển hiện và hình ảnh tự thân, có thể vì chúng thường không thể rút gọn được, hoặc thậm chí va đập với những phóng chiếu đang diễn ra của những hình ảnh tập thể thông qua nhiều kênh truyền dẫn quyền lực từ trên xuống – tình trạng này tồn tại hoặc ít hoặc nhiều trong mọi xã hội. Kết quả hiển nhiên là trong khi sự không đồng nhất có thể là một thực tế không thể bàn cãi đối với một xã hội định hình thì sự tự nhận thức, tự hình dung của xã hội đó lại có xu hướng đặc thù hóa bởi tính đồng nhất và đồng dạng. Tiếc là việc tìm hiểu tính đồng nhất của các thực thể văn hóa lại nổi trội trong chính những nỗ lực nghiên cứu xã hội nhân văn và sản xuất văn hóa của chúng. Ở phạm vi rộng, xu hướng học thuật này có căn rễ trong những thái độ/hành xử phổ biến chung. Do vậy, các nhà nghiên cứu – những người trưởng thành và sống trong những xã hội mang một hình ảnh được tuyên truyền rất mạnh mẽ về sự đồng dạng – đương nhiên có xu hướng chối bỏ/phớt lờ tính không đồng nhất, hoặc coi nó hoặc là không liên quan hoặc ngoài lề. Tuy nhiên, tôi tin rằng nghiên cứu này cũng phần nào nảy sinh từ nhu cầu mang tính phương pháp luận nhằm giảm bớt tính phức tạp để xử lý ít hơn các thông số nhằm có

được những công cụ làm việc chính xác cho việc khái niệm hóa và khảo sát thực tế. Về nguyên tắc, một giản ước như vậy dường như được đòi hỏi như một giai đoạn giao thời trước khi có thể khi có được sự tìm tòi công phu hơn. Tuy nhiên, rắc rối là giai đoạn giao thời mang tính giả định này thường biến thành một giai đoạn vĩnh cửu, cản trở hoặc dẫn đến phát triển những công cụ thích hợp hơn cho việc giải quyết tính phức tạp.

Khi tôi khởi động nghiên cứu học thuật của mình vào cuối những năm 1960, thì những mô hình đồng nhất là một tín hiệu chủ lưu, trong khi những quan điểm thay thế thì bị coi gần như là dị giáo. Thực tế, những mô hình thay thế đã được đề xuất trước đó. Đáng chú ý là trường phái Prague về ngôn ngữ học và ký hiệu học hoạt động trong những năm 1930 đã phát triển quan điểm về sự đa dạng, đặc biệt là ở cấp độ ngôn ngữ. Tuy vậy, những nỗ lực tiên phong này không bao giờ được quan tâm như chúng đáng được thế vào thời điểm bấy giờ, và dù có được tái khám phá vào những thập kỷ sau đó thì việc khuếch tán chúng cũng không thành công lắm. Nỗ lực nhỏ bé của tôi từ đầu những năm 1970 hướng đến một tiếp cận mang khuynh hướng không đồng nhất, thoát đầu nhằm vào nghiên cứu văn chương, đã được tiếp nhận không nhiệt thành hoặc không được chấp nhận. Tôi đã đặt tên cho kiểu tiếp cận này là “đa hệ thống”. Với thuật ngữ này, tôi hy vọng bao chứa được cả tính đa dạng/đa chủng/không đồng nhất (biểu thị bằng tiếng Hy Lạp là “poly”, đa) và tính quy luật, tính lặp đi lặp lại/tính tổ chức (được biểu thị là “system”, hệ thống), rồi khái niệm hóa thành “chủ nghĩa cấu trúc động”, hay “trật tự bên trong phi trật tự”. Tôi không chắc việc thuật ngữ hóa này thành công ra sao, vì trong những truyền thống nhất định, thuật ngữ “hệ thống” chuyển tải một hàm nghĩa mang tính xác quyết về “trật tự nghiêm ngặt” hơn là hàm nghĩa “một tập hợp những chức năng tương thuộc”, như đã ít nhiều được chấp nhận trong các lý thuyết hệ thống hiện đại. Một học giả xuất sắc về lý thuyết hệ thống như Pierre Bourdieu đã thích thuật ngữ “trường” (champ) và “định vị” (prise de positions) hơn là “hệ thống”, chính xác là tránh một lúng túng về khái niệm mang tính tiềm tàng trong truyền thống địa phương ông. Tuy vậy,

khái niệm “đa hệ thống” đã được vận dụng trong những lĩnh vực khác nhau của nghiên cứu, đáng chú ý là dịch thuật học và tiếp tục được cập nhật, khiến tôi nghĩ rằng chúng ta có thể sống với nó, đặc biệt là nếu chúng ta muốn tránh khúc quanh/sự thăng trầm của sự thay đổi thời trang thuật ngữ.

May thay, những thập kỷ gần đây, nhờ sự xuất hiện của những lý thuyết phức hợp và những đóng góp tương tự, các mô hình mang xu hướng không thuần nhất dường như trở nên khả dụng hơn và được chấp nhận về mặt khoa học nhiều hơn. Hơn thế, trong nhiều chuyên ngành khác nhau của Khoa học Xã hội chịu ảnh hưởng của tư tưởng “hậu hiện đại”, những khái niệm như “lai ghép”, “đa dạng”, và những khái niệm tương tự đã trở thành phẩm trật của thời đại. Theo tôi, đây không phải bao giờ cũng là điều may mắn, vì những tiếp cận này thường có xu hướng đánh đồng tính đa dạng với “hỗn loạn”, và từ bỏ cố gắng chẩn đoán những quy luật của sự phức tạp trong phạm vi hệ quan hệ tồn tại bên trong một nền văn hóa. Nhưng nói chung, bất chấp những phát triển này gần đây, tính đồng nhất dường như vẫn tạo lập quan điểm mặc định được dạy cho sinh viên ở mọi bậc học hàn lâm. Tôi e rằng rất hiếm những sinh viên có thể đương đầu một cách nghiêm túc và hiệu quả với những thách thức về khái niệm do tính phức tạp của văn hóa đặt ra. Hệ quả là, trong hầu hết các trường hợp, ngay cả các nhà nhân học và xã hội học vẫn bàn luận về các nền văn hóa với tư cách những thực thể đồng dạng. Hiện tượng này dễ nhận thấy nhất trong các nghiên cứu về xã hội tiền hiện đại, nơi mà “các bộ lạc” được miêu tả và phân tích như những tộc người có một nền văn hóa thống nhất cá lẻ. Song ngay cả “quốc gia/nhà nước” hiện đại thường có dân số vài triệu người, cũng vẫn thường được miêu tả và phân tích theo cách tương tự. Do vậy chúng ta vẫn sống trong một thế giới hình ảnh và khái niệm, nơi phân định mạch lạc các khối văn hóa cung cấp những phân loại bản đồ mang tính khái niệm của chúng ta về trái đất. Hệ quả là con người thường ngạc nhiên khi phát hiện ra, nếu họ ngẫu nhiên phát hiện ra chính mình ở bên ngoài lãnh thổ quê hương, rằng các nền văn hóa ở những lãnh thổ khác thật khác biệt với hình ảnh đồng phục mà họ

đã có về các nền văn hóa đó. Ở cấp độ nghiên cứu, sai biệt về trải nghiệm này chưa đóng vai trò của nó trong việc thúc đẩy những chuyên ngành chủ lưu theo hướng chấp nhận sự phức hợp như một khung khổ mang tính khái niệm mặc định. Nó cũng chưa dẫn đến sự phân biệt tính đồng dạng do các khái niệm điển phạm về văn hóa áp đặt với trạng thái thực tế của tính không đồng nhất và thuyết động năng thấm thấu mọi khung cảnh văn hóa, và không thể giản ước thành đồng dạng. Tôi cho rằng phương pháp tiếp cận theo hướng không đồng nhất hiện diện trong công trình của cá nhân tôi dưới khái niệm “đa hệ thống” vẫn còn phải qua một chặng đường dài trước khi có thể được chấp nhận là một khung khổ mặc định. Trạng thái công việc này hiển nhiên có nhiều dư ba trong khung cảnh nghiên cứu của cá nhân tôi. Những vấn đề chủ chốt như thay đổi và hoán vị văn hóa, quan hệ liên văn hóa, sự cạnh tranh các nguồn giữa hoàn cảnh văn hóa trung tâm và ngoại biên, viễn cảnh sinh tồn và phát triển của chúng, và nhiều nữa, đều thường được giải quyết bên trong những môi sinh hạn chế hoặc được tìm hiểu một cách ráo riết. Ngược lại với quan điểm mang tính không đồng nhất, những vấn đề đó cung cấp điểm tựa cho việc khái niệm hóa. Theo quan điểm này, mối quan hệ giữa các nhóm không được xem như sự kiện lịch sử bất thường mà như một nhân tố thay đổi không thể né tránh, và mô phỏng thường là nhu cầu để sống còn của một nền văn hóa nhất định. Tương tự, “thay đổi”, xin lấy thêm một ví dụ, được hiểu không như một quá trình lệ thuộc, mà như một đặc thù “có sẵn” của bất kỳ một “hệ thống” nào, và sau đó là một thông số không thể thiếu trong bất kỳ phân tích nào về một nền văn hóa khao khát hoàn bị. Lựa chọn mang tính khái niệm và mang tính phương pháp luận giữa các mô hình có khuynh hướng không thuần nhất và thuần nhất không nằm trên một cấp độ chung, nhưng nó hướng các chương trình khoa học của chúng ta theo những tuyến công việc rất khác nhau.

Tôi rất vui vì tuyển tập khiêm nhường các bài viết bàn về những phương diện khác nhau của tính không đồng nhất, được dịch sang tiếng Việt, nhờ ý tưởng của TS Trần Hải Yến. Với những hiểu biết ít ỏi về Việt Nam, tôi tin rằng các vấn đề của tính không

đồng nhất không nên xa lạ với độc giả Việt Nam của tôi, bởi trạng thái đó quen thuộc ở nhiều cấp độ trong văn hóa Việt Nam và theo dọc lịch sử Việt Nam. Tôi đang nhắc đến không chỉ thực tế rằng Việt Nam là quê hương của nhiều tộc người và nhóm văn hóa khác nhau – mà một số trong đó là bản địa, còn số khác là người nhập cư sau này, mà còn nhắc đến tính đa dạng trong các nhóm ưu đẳng. Hơn nữa, Việt Nam chưa bao giờ sống trong một thế giới biệt lập, vì những quan hệ với Trung Hoa và phần còn lại của bán đảo Đông Dương, cũng như giao thoa quy mô với phương Tây luôn rất hệ trọng đối với sự tồn tại của mình. Do vậy, tôi cảm thấy với những đổi thay rất thoảng qua, các vấn đề của Việt Nam cũng có thể dễ dàng thay thế một số quy trình văn hóa đã được phân tích trong các nghiên cứu của tôi – những quy trình áp dụng vào các vùng lãnh thổ khác và các nền văn hóa khác, hoặc chúng có thể đóng vai trò những vật tương thích mang tính soi sáng. Tôi hy vọng rằng cuốn sách này sẽ giúp độc giả Việt Nam không chỉ trong việc có được những hiểu biết sơ bộ về các nền văn hóa không quen thuộc mà quan trọng hơn là còn có thể giúp cung cấp những mô hình khả dĩ cho việc xử lý các tình huống khác nhau của Việt Nam. Nếu những độc giả say sưa với cuốn sách này có thể làm được việc đó thì cũng có thể hy vọng rằng khung khổ mà tôi đề xuất trong đó có thể trở nên phong phú hơn, được điều chỉnh và diễn giải thêm, và do đó có thể trở nên khả dụng cho các thiết chế/hoàn cảnh lịch sử mà tác giả này không am hiểu. Chỉ qua làm việc tập thể, tiếp cận theo hướng không đơn nhất mới có thể phát triển. Tôi hy vọng những bài viết của mình có thể đóng góp cho mục đích đó.

Tel Aviv, tháng 12 năm 2013

ITAMAR EVEN-ZOHAR TRONG ĐA SINH QUYỀN VĂN HÓA

Trần Hải Yến

1. Những nét phác về tác giả và sự nghiệp

Itamar Even-Zohar (1939-), một tên tuổi còn khá lạ lẫm ở Việt Nam, là nhà nghiên cứu văn hóa người Israel, Giáo sư tại Đại học Tel Aviv.

Sinh trưởng tại Tel Aviv, sau khi nhận bằng Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ tại Đại học Tel Aviv, Đại học Hebrew ở Jerusalem, Even-Zohar lại trở về trung tâm học thuật vùng Trung Đông – Đại học Tel Aviv – và gắn bó cho đến hiện tại. Từ 1977, tại đây, Even-Zohar đã giữ chân Giáo sư về Thi học và Văn học so sánh, và các vị trí nổi bật mà ông kiêm nhiệm đảm trách bao gồm: Chủ tịch Viện Porter về Thi học và Ký hiệu học (1986-1992), Biên tập tờ *Poetics Today* (1987-1993) và tờ *Ha-Sifrut* (1976-1983), Giáo sư Chủ tịch tại Bernstein về Lý thuyết dịch (1973-1982), Giáo sư Chủ tịch của Artzt về Lịch sử văn chương (1982-1990), Giáo sư Chủ tịch Viện Porter về Ký hiệu học và Lý thuyết văn học (1987-1993), và Chủ tịch Sáng lập trường Văn hóa học Shirley và Porter Leslie (1986-1992). Từ năm 1993 ông cũng là Giáo sư của nhóm Nghiên cứu Văn hóa tại Đại học Tel Aviv và từ 1995 ông là Chủ tịch Chương trình đào tạo mới cho sinh viên về Nghiên cứu Văn hóa và là Trưởng ban Nghiên cứu Văn hóa. Có thể nói, trong khoảng thời gian từ 1990 đến 2007 ông đã đảm trách vị trí người dẫn đạo các tổ chức và nhiều hoạt động nghiên cứu văn hóa, ký hiệu học, và đặc biệt là xây dựng một khung lý thuyết cho nghiên cứu văn hóa và văn chương tại Đại học Tel Aviv, tạo nên một trường phái học thuật có tên tuổi.

Ngoài ra, Even-Zohar cũng có nhiều khoảng thời gian nghiên cứu tại Oslo, Copenhagen và Stockholm, giảng dạy tại các trường đại học và trung tâm nghiên cứu ở châu Âu và châu Mỹ, như Amsterdam, Paris, Philadelphia, Reykjavík, Québec City, Louvain, Santiago de Compostela, Santander, St. John's (Newfoundland), Barcelona và Santa Cruz, California.

Kết quả nghiên cứu của ông được công bố chủ yếu qua ba công trình: *Papers in Historical Poetics* (1978), *Polysystem Studies* (1990), và *Papers in Culture Research* (tập hợp trong những năm 2005-6, cập nhật năm 2010). Vào năm 2008, một Hội thảo khoa học mang tên *Những kết nối văn hóa và việc kiến tạo các nền văn hóa* (*Cultural Contacts and the Making of Cultures*) tôn vinh thành tựu 40 năm nghiên cứu của ông đã được tổ chức tại Đại học Tel Aviv, với sự tham gia của nhiều học giả quốc tế¹.

2. Nói rộng một khung học thuật, bước vào những không gian mới

Ở điểm khởi đầu con đường học thuật, cuối những năm 1960, như Itamar Even-Zohar cho biết, mô hình mang tính đồng nhất trong nghiên cứu khoa học nhân văn là “một tín điều chủ lưu” tại Israel – vùng đất Trung Đông, ông đã có những “dịch chuyển” quả quyết và đáng khâm phục. Từ mối quan tâm đầu tiên là ngôn ngữ dưới góc độ cấu trúc luận, Itamar Even-Zohar đã chuyển sang tìm hiểu sâu những vấn đề của văn chương. Ở địa vực này, vào những năm 1970, khi quan sát hiện tượng văn học dịch ông đã nhận ra trạng thái không thuần nhất của đời sống văn chương và đây quan sát này thành một nhận định mang tính phương pháp luận, hoàn toàn trái ngược với xu thế tiếp cận chung. Ông nhìn các dịch chuyển văn chương trong lịch sử của nó như một chuyển động hỗn mang, và nhận ra những kết nối, giao thoa giữa các tiến trình văn chương cùng những cơ chế vận hành của chúng. Toàn bộ những quan sát đó được khái niệm hóa thành “lý thuyết đa hệ thống”. Nỗ lực của ông nhận được cả hai chiều phản hồi, tán thành và phản đối, mà phản đối chiếm phần nhiều hơn. Dù vậy, Itamar Even-Zohar đã thành công trong việc tạo ra một khái niệm mới “đa hệ thống” (“polysystem”), hàm ý đối lập rõ ràng với mô hình tiếp cận truyền

¹ Thông tin thêm, xin truy cập tại <http://www.tau.ac.il/tarbut/IEZ-Workshop2008/>

thông thuần nhất. Itamar Even-Zohar nhận học vị Tiến sĩ với những ghi nhận xuất sắc và bắt đầu được học giới quan tâm từ đây.

Tuy nhiên, một thời gian ngắn sau, Even-Zohar đã nhận ra không gian chật chội của văn chương nếu chỉ nhìn nó như một hệ thống. Vốn không thỏa mãn với những mặc định lý thuyết của chủ nghĩa hình thức Nga cho nghiên cứu văn chương, Even-Zohar tìm ra một kết hợp mới: lý thuyết đa hệ thống văn chương, như đã nói ở trên, bằng sự kế thừa chính trường phái này, với chủ nghĩa cấu trúc Czech và ký hiệu học Tartu. Đến cuối những năm 1980, ông lại khiến giới nghiên cứu nhân văn phải chú ý một lần nữa, khi trình bày lý thuyết đa hệ thống mà chính ông đã khởi phát, trong một phạm vi rộng hơn, là văn hóa:

Về căn bản, lý thuyết đa hệ thống, mặc dù ban đầu được hình thành để thao tác cho văn chương, đã phát triển thành một phương pháp luận nhằm giải quyết phạm vi rộng lớn hơn tính phức tạp trong văn hóa. Với lý thuyết này, tôi và một số đồng nghiệp cùng hướng đến nghiên cứu văn hóa.

Quanh ông dần dần hình thành một nhóm các nhà nghiên cứu trẻ. Mở rộng diện khảo sát của mình ra khỏi thế giới Trung Đông quen thuộc, sang châu Âu, châu Mỹ, và một số khu vực châu Á, các nghiên cứu của ông và đồng sự đã kiến tạo nên một khung khổ lý thuyết vững chắc và hữu dụng cho nghiên cứu văn hóa. Điều đặc biệt là ở khung khổ nói rộng này, có thể thấy nhiều tri thức kinh tế học đã được ông vận dụng khá thận trọng nhưng cũng đầy hăm hở. Các hiện tượng hình thành, dịch chuyển, giao thoa văn hóa và những thiết chế đi kèm với các quá trình đó mà ông từng đề xuất trước đây, đến đầu những năm 1990, được ông hình dung thêm qua những lăng kính mới, thành những quá trình sản xuất hàng hóa, những giao dịch hàng hóa,... Tuy nhiên, ý tưởng “văn hóa như là hàng hóa” mang tính bổ sung này không phá vỡ quan điểm cấu trúc của ông. Itamar Even-Zohar trước sau kiên trì và trung thành với nhãn quan cấu trúc học – điểm cốt lõi của thuyết đa hệ thống. Nói cách khác, đến những năm 1990, các nghiên cứu văn hóa của Itamar Even-Zohar đã có bề rộng lẫn chiều sâu trong cả phạm vi khảo sát cũng như tính lý thuyết của nó. Khoảng không gian nghiên cứu

rộng ra đến đâu ảnh hưởng của lý thuyết đa hệ thống văn hóa của nhóm Itamar Even-Zohar lan tỏa đến đó, và còn hơn thế.

Theo Dora Sales Salvador – nhà nghiên cứu Tây Ban Nha với một quan tâm rộng đến văn học Mỹ Latin và Ấn Độ (viết bằng tiếng Anh), lý thuyết văn học phi phương Tây, văn học so sánh, phiên dịch học, văn hóa học, và truyền thông liên văn hóa thì:

Lý thuyết đa hệ thống đưa ra một khung nhận biết về những sự việc ngẫu nhiên trong văn hóa và quyền lực, và những động lực linh động, trong tính không thuần nhất của bất kỳ một hệ thống nào. Ông khuyến khích sự cần thiết phải định nghĩa văn chương như một (đa) hệ thống động, như bất kỳ một tổ chức ký hiệu học nào khác, là một hợp phần trong đa hệ thống văn hóa, do vậy hiểu vị trí văn hóa, xã hội, lịch sử và tư tưởng của văn chương và bất kỳ văn bản văn hóa nào khác như những hình thức của sản xuất văn hóa, và vì lý do này, không thể nghiên cứu chúng như thể chúng được tạo tác trong chân không, vì, cách này hay cách khác, “văn chương là giao dịch (transactional)”.

Sang khu vực văn hóa châu Á, cụ thể là tại Hong Kong, lý thuyết đa hệ thống của Itamar Even-Zohar được dẫn nhập như sau:

Giả thuyết lý thuyết đa hệ thống của Itamar Even-Zohar vốn được thiết kế như một bộ khung lý thuyết cho nghiên cứu mang tính mô tả về văn chương và ngôn ngữ trong khung cảnh văn hóa của chúng. Lý thuyết của ông đã có một ảnh hưởng to lớn đến chuyên ngành dịch thuật học, và một "trường phái" được coi là hình thành dưới ảnh hưởng của nó. Sự hấp dẫn của lý thuyết này đối với các nhà nghiên cứu dịch thuật có lẽ nằm ở quan điểm mà, như Even-Zohar (1979:300) tuyên bố, "những vấn đề vi tế về việc văn chương liên hệ qua lại ra sao với ngôn ngữ, xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng, v.v."

Cũng vì thế, nhà nghiên cứu này, Chang Nam Fung – Giáo sư Đại học Lingnan (Hong Kong), đã đánh giá các đóng góp học thuật của Itamar Even-Zohar là những “bước ngoặt văn hóa”:

Even-Zohar cũng bắt đầu tạo một “bước ngoặt văn hóa” vào những năm 1990, theo nghĩa ông chuyển quan tâm nghiên cứu của mình từ văn chương và ngôn ngữ sang văn hóa nói chung. Việc này có thể thấy rõ trong hai bài viết gần đây. Thứ nhất, trong bài viết năm

1997 *Lý thuyết đa hệ thống* ông đã chuyển lý thuyết này thành một lý thuyết văn hóa bằng cách xóa bỏ những dẫn dụ chuyên sâu về ngôn ngữ, văn chương và dịch thuật. Thứ hai, và quan trọng nhất, trong *Các nhân tố và những lệ thuộc trong văn hóa*.

Theo Chang Nam Fung, “Lý thuyết đa hệ thống của Even-Zohar cung cấp dàn ý cho một khung khổ toàn diện. Nó chỉ cần được trở nên thực chất hơn”. Và quan điểm này chính là chỗ chia sẻ với Gatzler – Giáo sư Mỹ gốc Đức, chuyên gia về văn học so sánh, khi ông nói:

Ưu điểm của lý thuyết đa hệ thống là nó cho phép khuyếch đại chính nó và cho phép kết hợp nghiên cứu văn chương với nghiên cứu các sức mạnh xã hội kinh tế trong lịch sử. Even-Zohar dùng thuật ngữ “đa” (poly) chính là cho phép có sự phát sinh và phức tạp như vậy mà không phải hạn chế số lượng quan hệ và kết nối lẫn nhau.

Những nguyên tắc mà ông dùng để miêu tả các quan hệ bên trong hệ thống văn chương cũng có thể áp dụng cho những quan hệ của nó với ngoại văn chương (1993:120).

Còn bản thân Itamar Even-Zohar đã tự lý giải về tìm tòi của mình:

Vì ý tưởng về đa hệ thống, căn bản liên quan đến động năng và tính dị biệt, nên nó cho phép khái niệm hóa nhiều trường hợp khác nhau và vênh lệch nhau của các tầng văn hóa. Các động lực liên văn hóa, xuyên văn hóa, và nội văn hóa là những chiều hướng không thể bỏ qua của bất kỳ cách tiếp cận đa hệ thống nào. Khác với các lý thuyết hậu hiện đại, điểm khởi đầu của nó không phải là tư tưởng. Nó tạo ra một công cụ tốt hơn cho việc xử lý nhiều tình huống phức tạp.

Theo ông, lý thuyết đa hệ thống là:

một hệ các giả thuyết có thể có để xử lý sự hỗn mang và tính phức tạp mà không từ bỏ mục tiêu hình thành những giả thuyết mang tính lý giải trong khung khổ triết lý giản dị và kinh tế.

Có thể thấy rằng, tính từ thời điểm bắt đầu khái niệm hóa một thao tác nghiên cứu mang tính dị biệt với xu thế đương thời đến nay lý thuyết đa hệ thống đã trải qua một quãng thời gian thử nghiệm, điều chỉnh, tranh biện và tự tranh biện 40 năm. Từ đầu những

năm 1970 Even-Zohar đã triển khai các nghiên cứu về tính phức hợp và tương thuộc của các hệ thống xã hội-văn hóa. Trên cơ sở những khái niệm mang tính cấu trúc của Saussure về ngôn ngữ, ông mở sang các hoạt động văn hóa phức hợp và sống động. Kết quả là Even-Zohar đã đưa ra ý niệm về một “Chủ nghĩa cấu trúc động” (Dynamic Structuralism) với khái niệm “Hệ thống mở của các hệ thống” để thu hút các phương diện của tính khả biến và đa dạng trong không gian và thời gian. Dùng cách tiếp cận mới này, trong những năm 1980 và 90 ông đã tiến hành một chương trình nghiên cứu hệ thống văn chương, tạo nền tảng cho các trường phái mới về văn học và dịch thuật học. Phương pháp này cho phép các nhà nghiên cứu tách khỏi những khái niệm truyền thống về “văn chương” và “văn hóa” vốn được coi là sản phẩm mang tính sách vở, khám phá những tác động qua lại đa chiều giữa “trung tâm” và “ngoại vi”, giữa “điền phạm” và “phi điền phạm”. Với những đóng góp mang tính lý thuyết/phương pháp luận trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, văn chương, Itamar Even-Zohar trở thành người tiên phong trong nghiên cứu và đề xuất lý thuyết đa hệ thống văn hóa, văn chương. Quan niệm của Itamar Even-Zohar, rằng: văn hóa, văn chương nhân loại không phải là những đơn thể biệt lập, phi tương tác; rằng: việc định vị “trung tâm” – “ngoại biên” chỉ là những thao tác mang tính tương đối, có ngữ cảnh; và rằng: khi xem xét các giao thoa không thể bỏ qua vai trò của những động năng trong mỗi nền văn hóa văn chương, trên thực tế có một ý nghĩa quan trọng trong lịch sử ý thức hệ của ngành khoa học xã hội nhân văn, bởi nó góp phần buộc thuyết “đĩ Âu vi trung” phải đứng vào vị trí đúng của mình. Thêm nữa, khái niệm đa hệ thống văn hóa, văn chương và diễn giải của ông về sự tương tác bên trong và tương tác giữa các hệ thống, tương tác liên hệ thống này đã mở ra những khả năng mới cho việc nhìn nhận bản chất và giá trị văn hóa của các giao thoa văn hóa, văn chương – một hiện tượng phổ biến trong mọi phát triển và càng trở nên quan yếu trong thế giới đương đại.

3. Lý thuyết đa hệ thống với không gian Việt Nam

3.1. Lý thuyết đa hệ thống (Polysystem Theory) do Even-Zohar đề xuất từ những nghiên cứu thực tế về giao thoa văn chương văn

hóa, về văn học dịch, và vai trò của văn hóa văn chương trong việc kiến tạo quốc gia/dân tộc đã trở thành đề tài của các tranh luận học thuật tại các hội thảo quốc tế trong nhiều năm, được dẫn nhập vào Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc (Hong Kong), và đặc biệt là đã được các công trình mang tính lý thuyết trích dẫn trong chương trình đào tạo tại một số đại học hàng đầu thế giới và châu Âu¹. Mối quan tâm này của Itamar Even-Zohar xuất hiện ở ông từ 40 năm trước, và liên tục được tác giả bổ sung, điều chỉnh cho đến gần đây².

Với riêng Việt Nam và nghiên cứu khoa học xã hội của Việt Nam, các công trình của Itamar Even-Zohar ngoài những giá trị chung nói trên, theo chúng tôi còn hữu ích ở chỗ: 1) Việt Nam là nước có lịch sử văn hóa phát triển lâu dài, nhưng luôn ở vị thế phụ thuộc và đi sau, nên có khá nhiều chia sẻ với những tình huống cũng như giải pháp được đặt ra trong nghiên cứu của tác giả; 2) Ở thời điểm hiện tại, các giá trị văn hóa và nghiên cứu văn hóa xã hội ở Việt Nam vẫn đang gặp vô vàn vướng mắc, khủng hoảng; 3) Bản thân công trình nghiên cứu của Itamar Even-Zohar đã không còn là mới mẻ với học giới quốc tế, nhưng tại Việt Nam cho đến nay chỉ một số ít nhà nghiên cứu biết đến nó và dẫn nhập vào đọc giả Việt Nam từ góc độ quan tâm riêng, như vai trò của dịch thuật văn chương³, hoặc vấn đề trung tâm-ngoại biên⁴ – những vấn đề mang tính bộ phận của hệ thống quan tâm ở Even-Zohar. Góc nhìn Việt Nam đối với kết quả nghiên cứu

1 Xin xem *Encyclopedia of Contemporary Literary Theory* do University of Toronto Press ấn hành năm 1993, mục từ “Polysystem Theory”; David Damrosch. *What is World Literature?*, Princeton: Princeton University Press, 2003; và danh mục các bản dịch bài viết của ông ra các thứ tiếng nước ngoài tại <http://www.tau.ac.il/~itamarez%20/works/papers/translation/index.html>.

2 Có thể quan sát mối lưu tâm bền bỉ này qua các ấn bản điện tử *Papers in Historical Poetics* (1978), *Polysystem Studies* (1990), *Papers in Culture Research* (2005-2006, 2010).

3 Đó là những quan tâm của Tiến sĩ Nguyễn Duy Bình (Đại học Vinh) thể hiện qua một số bài viết, và tập trung nhất trong đề tài *Tiếp nhận văn học Pháp ở Việt Nam dưới góc nhìn của lý thuyết phức hệ* đang thực hiện với sự hỗ trợ của Quỹ NAFOSTED Việt Nam.

4 Xin xem Lê Nguyên Long, “Trung tâm và ngoại biên: từ hệ hình cấu trúc luận đến hệ hình hậu cấu trúc luận”, *Nghiên cứu Văn học*, số 4 (tháng Tư năm 2013), tr.26-49.

của Itamar Even-Zohar chắc chắn là có lý, xét từ quan điểm định giá giá trị, từ nhu cầu, từ điều kiện làm việc hay phạm vi của chủ đề mà các tác giả bản địa đang bàn đến... Nói cách khác, với Việt Nam, lý thuyết đa hệ thống và những nghiên cứu văn hóa của Itamar Even-Zohar cho đến nay mới chỉ là những “dẫn nhập nhân thể”; còn thực sự chúng là gì và được hình thành ra sao..., thì vẫn còn xa xôi và mơ hồ.

3.2. Thực chất, bước làm quen đầu tiên của chúng tôi với Itamar Even-Zohar cũng từ một đôi điểm nhấn theo cách trên. Song đây thêm tìm hiểu của mình sang toàn bộ hệ thống làm việc của ông, chúng tôi nhận ra rằng, sẽ là hữu ích hơn nếu người đọc có cơ hội hiểu biết đầy đủ về hệ thống quan niệm của người sản sinh ra nó, và nhất là biết và hiểu cơ sở hình thành nên hệ thống đó. Công trình của Itamar Even-Zohar có thể là sự gợi ý cho việc đi tìm những đáp án khả thi nhất định cho các vấn đề hiện tại và lâu dài đang đặt ra ở Việt Nam; và việc giới thiệu toàn cảnh lý thuyết đa hệ thống văn hóa văn chương của ông cũng có thể cung cấp các dữ liệu cần thiết cho việc suy tư cả lý thuyết cũng như thực tiễn để sự lựa chọn, cân nhắc có cơ sở hơn, hoặc tự nhận thức về văn hóa trở nên đa chiều hơn. Bên cạnh đó, những bất toàn trong các thao tác cũng như kết quả làm việc của ông cũng sẽ có giá trị gợi dẫn không nhỏ cho chúng ta, khi đối diện với thực tế Việt Nam.

Bởi, như chính Itamar Even-Zohar nói, “công trình tập hợp năm 1990 của tôi có lẽ là đóng góp cuối cùng và là công trình chia tay với một đề tài nghiên cứu (lý thuyết đa hệ thống – THY) – nơi văn chương được khắc họa thành nhân vật chính, và từ năm 1993, tôi chuyển sang giải quyết một đề tài mà ở đó “văn chương” thậm chí không có mặt”. Thêm nữa, bên cạnh việc tự khẳng định thế mạnh, chỗ khu biệt của nghiên cứu văn hóa bằng lý thuyết đa hệ thống so với các cách tiếp cận văn hóa khác:

Một phương diện rất cơ bản của lý thuyết đa hệ thống là loại bỏ những định giá giá trị văn hóa và các sản phẩm văn hóa... Khi nghiên cứu văn hóa, chúng tôi cố gắng tránh rơi vào những chiếc bẫy của hoặc “bình dân là đích thực và chân chính” hoặc “bình dân là sự thoái hóa của những giá trị cao.

ông cũng đã nhận thấy và thừa nhận rằng “lý thuyết đó sẽ không tiến triển được bằng cách viết đi viết lại nền tảng căn bản của chính nó”. Nghĩa là ông biết lý thuyết của mình không chỉ cần được điều chỉnh mà có thể đã đến lúc cần có sự thay mới.

Như một lẽ đương nhiên, mọi lý thuyết đều xuất sinh từ một/những điều kiện cụ thể, không một lý thuyết nào là hoàn hảo, và ngay cả một lý thuyết ưu việt nhất cũng không phải là chìa khóa vạn năng. Đây cũng là một nguyên cơ khiến chúng tôi có thêm một Phụ lục là phân tích của một học giả Trung Quốc – nơi có một thực tiễn lịch sử, văn hóa mang nhiều điểm chia sẻ với Việt Nam. (Cuộc trao đổi giữa Even Zohar với một phóng viên cũng được đưa thêm vào Phụ lục với mục đích giúp độc giả Việt Nam hiểu thêm chủ đích của tác giả.) Song trên hết, ý tưởng và quan niệm của Itamar Even-Zohar cần được nhận biết bằng chính những bộ óc Việt Nam một khi nó xuất hiện ở đây. Ý tưởng này của chúng tôi nảy ra như một sự tự hưng phấn để “tự trợ” cho một khởi hành được bắt đầu từ nhiều năm trước đây, lại ngẫu nhiên gặp gỡ với quan niệm của tác giả khi ông đồng ý viết ‘Lời đầu’ cho ấn bản tiếng Việt vào thời điểm này:

Với những hiểu biết ít ỏi về Việt Nam, tôi tin rằng các vấn đề của tính không thuần nhất không nên xa lạ với độc giả Việt Nam của tôi, bởi trạng thái đó quen thuộc ở nhiều cấp độ trong văn hóa Việt Nam và theo dọc lịch sử Việt Nam. Tôi đang nhắc đến không chỉ thực tế rằng Việt Nam là quê hương của nhiều tộc người và nhóm văn hóa khác nhau – mà một số trong đó là bản địa, còn số khác là người nhập cư sau này, mà còn nhắc đến tính đa dạng trong các nhóm ưu đẳng. Hơn nữa, Việt Nam chưa bao giờ sống trong một thế giới biệt lập, vì những quan hệ với Trung Hoa và phần còn lại của bán đảo Đông Dương, cũng như giao thoa quy mô với phương Tây luôn rất hệ trọng đối với sự tồn tại của mình. Do vậy, tôi cảm thấy với những đổi thay rất thoáng qua, các vấn đề của Việt Nam cũng có thể dễ dàng thay thế một số quy trình văn hóa đã được phân tích trong các nghiên cứu của tôi – những quy trình áp dụng vào các vùng lãnh thổ khác và các nền văn hóa khác, hoặc chúng có thể đóng vai trò những vật tương thích mang tính soi sáng. Tôi hy vọng rằng cuốn sách này sẽ giúp độc giả Việt Nam không chỉ trong việc có được những hiểu

biết sơ bộ về các nền văn hóa không quen thuộc mà quan trọng hơn là còn có thể giúp cung cấp những mô hình khả dĩ cho việc xử lý các tình huống khác nhau của Việt Nam. Nếu những độc giả say sưa với cuốn sách này có thể làm được việc đó thì cũng có thể hy vọng rằng khung khổ mà tôi đề xuất trong đó có thể trở nên phong phú hơn, được điều chỉnh và diễn giải thêm, và do đó có thể trở nên khả dụng cho các thiết chế/hoàn cảnh lịch sử mà tác giả này không am hiểu. Chỉ qua làm việc tập thể, tiếp cận theo hướng không đơn nhất mới có thể phát triển.

3.3. Với những ai đọc kỹ các bài viết của tác giả sẽ thấy ý niệm trên đây đã thấm thấu trong hầu hết các nghiên cứu của ông. Chịu ảnh hưởng mạnh của cấu trúc luận, Itamar Even-Zohar đã bước vào lĩnh vực văn hóa học và định vị cho mình một vị trí riêng giữa các trào lưu văn hóa học đương đại. Đúc kết của nhà khoa học Trung Đông ở những năm đầu thế kỷ 21 này lại ngẫu nhiên bao chứa nhiều tương đồng với nhà nhân chủng học xuất sắc người Pháp – Claude Lévi-Strauss – những năm 1950. Từ quan sát các chủng tộc người theo cách nhìn cấu trúc chủ nghĩa, Lévi-Strauss từng đi đến nhận xét rằng “đời sống loài người không phát triển theo một sự đơn điệu giống hệt nhau, mà là qua những phương thức đa dạng đến lạ lùng của các xã hội và các nền văn minh”¹, hay: bản chất của văn minh là sự cùng tồn tại, liên hợp của những nền văn hóa khác biệt². Và ở vị trí “trung tâm”, đề xuất cách nhìn giá trị văn minh và lịch sử nhân loại của Lévi-Strauss:

Thật ra những yếu tố đó (cống hiến của mỗi tộc người cho văn minh nhân loại – THY) ít quan trọng hơn cái cách thu nhập, duy trì hay loại trừ chúng ở mỗi nền văn hóa. Và cái làm nên tính độc đáo của mỗi nền văn hóa chủ yếu nằm ở cách giải quyết các vấn đề của riêng nó.³

thực sự không khác với đúc rút của Even-Zohar. Họ giống nhau vì có điểm xuất phát chung là chủ nghĩa cấu trúc? Chắc chắn là không!

1 *Chủng tộc và Lịch sử* (Người dịch: Huyền Giang), Hội Khoa học Lịch sử xb, H.1996, tr.10.

2 Như trên, tr.89-90.

3 Như trên, tr.56.

Thêm một đối sánh khác. Trong lời “Dẫn nhập” cho tiểu luận “Lý thuyết đa hệ thống” tác giả cho biết quan niệm của mình về một lý thuyết: “các phương pháp và phương pháp luận không phải – như chúng ta biết từ lịch sử khoa học và lịch sử tư tưởng – là sản phẩm của một chương trình trù tượng nào đó được tuân thủ một cách hệ thống bởi các nhóm học giả mẫn cán”. Ông cũng khẳng định mọi du nhập lý thuyết không thể được tiến hành theo cách coi đó là “những công cụ” cho việc “giải quyết các vấn đề mà bản chất phức tạp của nó không thể xử lý được bằng phương tiện quan sát giản đơn hay ấn tượng mơ hồ”. Những ý tưởng như vậy về lý thuyết ở Itamar Even-Zohar lại cũng cùng một chiều hướng với Edward Said – một chuyên gia văn học so sánh và lý thuyết hậu thực dân, khi ông luận về sự du hành của lý thuyết:

chúng ta chắc chắn phải vay mượn một khi muốn vượt qua những ràng buộc của môi trường tri thức kề cận. Chúng ta dứt khoát cần đến lý thuyết bởi đủ thứ lý do mà hẳn sẽ buồn tẻ nếu nhắc lại ở đây. Tuy nhiên điều còn cần hơn và quan trọng hơn lý thuyết là một nhận thức phê bình rằng sẽ không một lý thuyết nào có thể bao quát, ngăn cản, lường trước được tất cả những hoàn cảnh mà chúng được sử dụng.

và:

... một đột phá có thể trở thành cạm bẫy nếu nó được sử dụng một cách không phê phán, lặp đi lặp lại và không giới hạn¹.

Họ gặp nhau vì cả hai là những người đồng thời (Even-Zohar sinh năm 1939, Said năm 1935)? Vì họ là những đồng hương Trung Cận Đông (Said sinh ra là người Palestine, còn Even-Zohar là Israel)? Hẳn nhiên, câu trả lời ở đây cũng là phủ định.

Cuối cùng, để kết lại dẫn nhập nhỏ này, chúng tôi muốn nhắc lại: quá trình xuất hiện và “du hành” của lý thuyết đa hệ thống, như đã nói ở trên, tự nó là hình ảnh minh họa sinh động nhất cho tính đa dạng của những tồn tại và kết nối tri thức. Từ một địa điểm khiêm nhường trên bản đồ khoa học, lý thuyết đa hệ

¹ Edward Said. “Travelling theory”, *The World, the Text and the Critic*, Harvard University Press, Cambridge, 1983. (Bản dịch của Nguyễn Đào Nguyễn)

thống đã thành hình, đi ra thế giới bên ngoài, và bây giờ đến Việt Nam. Đặt trong một không gian mới, bộ khung học thuật này đang đợi chờ được đón nhận như cách mà người sinh thành ra nó mong mỏi, “một khung nhận biết”, “một hệ giả thuyết” để xử lý các tình huống thực tế phức tạp.

DẪN NHẬP

Lý thuyết đa hệ thống được đưa ra trong các công trình những năm 1969 và 1970, sau đó được tái cấu trúc và phát triển trong một số nghiên cứu sau này của tôi và (tôi hy vọng) nó sẽ được nhiều nhà khoa học ở các nước cải tiến, sau đó chia sẻ, phát triển, mở rộng, và trải nghiệm. Mặc dù, như Segal (1982) đã quan sát chính xác, lý thuyết đa hệ thống xuất hiện trong công trình cá nhân nằm ngoài nhu cầu giải quyết một số vấn đề rất chuyên biệt (liên quan đến lý thuyết dịch [Even-Zohar 1971] cũng như cấu trúc lịch sử phức tạp của văn chương Hebrew [Even-Zohar 1970, 1972, v.v...]), có nền tảng đã được các nhà chủ nghĩa hình thức Nga thiết định vững chắc vào những năm 1920. Tiếc là, những khái niệm lệch lạc về chủ nghĩa hình thức Nga vẫn chiếm ưu thế, điều này giải thích vì sao việc “đánh đồng” sai lệch “chủ nghĩa hình thức” với chủ nghĩa cấu trúc có tính lịch sử và tĩnh tại vẫn là thái độ quen gặp trong giới chuyên môn. Nhưng bất kỳ ai am hiểu giai đoạn thứ hai và là giai đoạn phát triển mang tính quyết định nhất của hoạt động khoa học trong những năm 1920 đều không thể chấp nhận những khuôn mẫu hiện hành về chủ nghĩa hình thức Nga nữa.

Công trình và nghiên cứu lý thuyết do chủ nghĩa hình thức Nga – nơi tôi có thể xem xét những gì là nền tảng của lý thuyết đa hệ thống xuất hiện, rất đa dạng. Nó được thiết kế chủ yếu để giải quyết những vấn đề của văn chương, nhưng một mặt chính vì khái niệm “văn chương” đã trải qua một loạt thay đổi hình thái (quan trọng nhất là việc tiếp nhận nó trong khuôn khổ rộng lớn hơn của văn hóa), và mặt khác vì các nhà ngôn ngữ học và nhân học văn hóa ở Nga không bao giờ thực sự tách biệt các lĩnh vực của mình khỏi lĩnh vực “văn chương” (một sự tách biệt đang

hiện hữu ở phương Tây), nên những giả thuyết nhất định được nhiều “nhà hình thức chủ nghĩa” hình thành hầu như đồng thời cả trong nghiên cứu văn chương lẫn trong nghiên cứu ngôn ngữ và nhân học văn hóa. Là một lý thuyết, nó không bao giờ bị giam cầm trong phạm vi văn chương, bất kể các tiền đề của nó có thể là gì. Bây giờ tôi thấy, sau chừng hai mươi năm làm việc về lý thuyết này, dường như một quá trình tương tự đang xảy ra trong công trình của cá nhân tôi, và dường như cả trong công trình của những đồng nghiệp khác. Cũng vậy, lý thuyết đa hệ thống không thể tiếp tục bị giam cầm trong chỉ văn chương. Lý do của sự phát triển này có thể không giống như với các nhà hình thức chủ nghĩa Nga. Tuy nhiên, tôi tin rằng những lý do đó không thể hoàn toàn khác biệt. Vì dường như là bất hợp lý khi ngắt những gì tôi tin là những ý niệm đang thay đổi về vấn đề này, tức “văn chương”, khỏi các khả năng lý thuyết mà lý thuyết đa hệ thống đưa lại, bất kể ranh giới hay khuôn khổ của nó có thể là gì với các nhà hình thức chủ nghĩa Nga hay bất kỳ một lý thuyết tiền bối nào. Một chuỗi những phát triển khái niệm (không thể bàn đến ở đây) dần dần thúc đẩy các nhà hình thức chủ nghĩa Nga phát triển khuôn khổ của cái mà tôi đặt nhãn hiệu là *Thuyết chức năng động* (Dynamic Functionalism). Một khi những quan điểm chung của các nhà hình thức chủ nghĩa Nga được vay mượn trên đại thể, thì các ý niệm không thể vẫn là vậy. Boris Ejxenbaum, trong đánh giá nổi tiếng của ông về công trình này của các nhà hình thức Nga cho đến năm 1924 (Ejxenbaum 1927 [bản tiếng Anh in năm 1971]), đã đưa ra một lý giải rất thuyết phục cho bước phát triển mang tính quyết định này. Quả thực, có thể nói rằng (những) ý niệm/khái niệm đang thay đổi đã trở thành lý thuyết mới, song lý thuyết mới này cũng khiến nó vừa có thể vừa buộc phải thay đổi (các) ý niệm/khái niệm trước đó.

Như một hệ quả, lý thuyết đa hệ thống – dưới bất kỳ hình thức nào – rốt cục sẽ vươn tới lý giải những hợp thể rộng hơn văn chương. Tuy nhiên, “văn chương” không “hiu quạnh” hay “bị thanh trừng” bởi một quy trình như vậy. Ngược lại, đó là cơ hội sẵn có để vượt ra khỏi góc hẹp mà nó bị đẩy vào (đôi

khi do những dự định tốt đẹp) bởi truyền thống tương đối gần chúng ta. Văn chương do vậy được hình dung không phải như một hoạt động biệt lập trong xã hội, được điều khiển bởi những nguyên tắc riêng (và vốn đã) khác với tất cả những gì còn lại của các hoạt động của con người, mà như một nhân tố không thể thiếu – thường là trung tâm và rất mạnh trong các hoạt động đó. Việc một phát triển như vậy là “đương nhiên” đối với *Thuyết chức năng động* có thể được chứng thực bởi thực tế là những người khác nhau có thể đi đến những kết luận tương tự không chỉ trong những năm 1920 và 1930 (như Tynjanov ở Nga và Bogatyrev ở Prague) mà cả trong những năm gần đây. Không ngạc nhiên là lý thuyết đa hệ thống của cá nhân tôi cần làm nhòe mờ các bộ phận của lý thuyết văn chương cũng như ký hiệu học của Lotman, mặc dù hầu hết các bài viết của ông đã trở nên nổi tiếng trên thế giới ngay trong những năm 1970. Sau hết, chúng vượt ra khỏi những tiền đề tương tự và cả truyền thống tương đồng. Song một trường hợp thuyết phục và gây ấn tượng hơn là công trình hấp dẫn của Bourdieu và một vài cộng sự của ông, những người không có bất kỳ liên hệ thực sự nào với chủ nghĩa cấu trúc động (thuyết chức năng) hay chủ nghĩa hình thức, đã đi đến nhiều kết luận giống nhau, ở một vài lĩnh vực, theo tôi, là hơn hẳn cả chủ nghĩa hình thức Nga lẫn những phát triển sau này (bao gồm cả lý thuyết của cá nhân tôi).

Tuy nhiên, vấn đề hưng suy của các lý thuyết, các phương pháp và phương pháp luận không phải – như chúng ta biết từ lịch sử khoa học và lịch sử tư tưởng – là sản phẩm của một chương trình trừu tượng nào đó được tuân thủ một cách hệ thống bởi các nhóm học giả mẫn cán. Nó, như bất kỳ hiểu biết nào khác của chúng ta về văn hóa, là một sự dàn xếp, cho dù là về tri thức, giữa các ý niệm trừu tượng và các tình huống cụ thể, không bàn về các dạng thức và nhân tố “không tương thích” khác. Đây là lý do vì sao vô số công trình do thuyết chức năng động (đáng chú ý nhất là do các học giả như Tynjanov, Ejxenbaum, hay Jakobson và đặc biệt là Bogatyrev) tạo ra lại khó phát triển để tiếp xúc cho dù chỉ ở bề ngoài của nghiên cứu hàn lâm về văn chương tại phần lớn các nước châu Âu.

Không phải “các ý niệm” của thuyết chức năng động đều phức tạp theo một nghĩa nào đó. Đúng hơn là khuôn khổ khái niệm tổng thể – chương trình, như nó vốn có – cũng như các hợp phần cá thể của nó đã và vẫn xa lạ với những gì mà phần lớn các học giả văn chương coi là hợp thành nên hoạt động của họ. Thuyết chức năng động không tương thích với mọi tiếp cận khác chính là ở quan hệ giữa nghiên cứu và đề tài.

Quan hệ này đặc biệt rõ ràng ở cấp độ siêu lý thuyết (hay phương pháp luận), nơi mà khoa học được hình dung dưới dạng các giả định rằng (1) không đề tài nào độc lập với môn khoa học (“lý thuyết”) về những gì mà nó coi là đề tài, (2) cách thức phù hợp duy nhất để quan sát một đề tài là giả định rằng nó được điều khiển bởi những quy luật có thể khám phá ra và tương đối ít, và (3) mục đích của bất kỳ khoa học nào (ít nhất là từ những năm 1970) là khám phá những quy luật như vậy. Khoa học về văn chương, một khái niệm mà không có nó thuyết chức năng động không thể hiểu được, do đó không phải là một hoạt động mà mục đích là quan sát cái gì được những quan niệm chủ chốt (các hệ tư tưởng/hệ thuật ngữ) trong xã hội được coi là “văn chương”. Cũng không phải những quan điểm khác nhau của môn khoa học này nhất thiết phải ảnh hưởng theo bất kỳ cách nào đến các thuật ngữ hay quan điểm liên quan đến vấn đề “văn chương” là gì. Tóm lại, nhiệm vụ của khoa học về văn chương không phải là ngăn cản ai đó trong xã hội cho rằng văn chương là gì. Như trong bất kỳ lĩnh vực chuyên môn nào khác, mối quan tâm duy nhất của nó là vận hành hòa nhịp với những nguyên tắc/tiến trình có kiểm soát – những quy trình được chấp nhận gần đây và được hiểu là “luật chơi” của hoạt động trí tuệ này. Nhiệm vụ chính của khoa học về văn chương do đó không nhất thiết là để giải thích văn bản, hay nhà văn, hay bất kỳ điều gì khác mà ở một thời kỳ này hay thời kỳ khác được coi là hạt nhân của vấn đề được bàn tới. Nói khác đi, nó không phải là phê bình văn chương cũng không phải là triết lý về văn chương hay cuộc sống.

Đây không phải là nơi thích hợp cho việc đào xới vào các vấn đề liên quan đến khoa học về văn chương – đặc biệt là vì nhiều

trong số các vấn đề được quan tâm đến trong văn chương lại ghét cay ghét đắng chính ý tưởng về một môn khoa học như vậy – đủ để nói rằng nhiều khái niệm về “khoa học” vẫn thịnh hành trong các lĩnh vực “nhân văn” thường có rất ít chất khoa học như nó được hình dung và thực hành hiện nay. Cái mà chúng ghét cay ghét đắng không phải là “khoa học” mà là một thực thể ảo nào đó, thường được suy biện từ những biến thể giản lược và phổ thông của khoa học. Khi chúng ta nghe nói rằng khoa học đã “thất bại” trong lĩnh vực văn chương, thì cái được viện dẫn đến như là “khoa học” thường là hoạt động nào đó hoặc chẳng có gì liên quan đến khoa học hoặc chỉ có vẻ là một khoa học mà không có một hiểu biết tối thiểu về những lề luật căn bản của trò chơi này. Hiển nhiên, chỉ một tuyên bố về tính khoa học không đủ để kiến tạo nên một khoa học đủ đầy. Điều đó cũng đúng cho những cố gắng nghiêm túc, như nỗ lực được khởi đầu bằng thuyết chức năng động. Khi vay mượn một tiếp cận “khoa học”, thuyết chức năng động đã tạo ra một tuyên ngôn về những ý niệm, thiết lập một chương trình phương pháp luận, một mục tiêu mà không nhất thiết gạt hái những thành công tức thì hay một đảm bảo cho việc có được thành công đó. Trong khi những cố gắng hình thành nên những lề luật trọn vẹn hầu như bắt đầu chính từ thời điểm khởi đầu của hoạt động đó, thì có vẻ như bản chất của những “luật lệ” này lại hơi khó hiểu, và có vẻ như chúng không thể được vận hành như những chân lý vĩnh cửu (như trường hợp thường xảy ra trong phê bình văn chương) mà như những giả thuyết tạm thời, sẽ bị vứt bỏ hay biến thái bất cứ khi nào. Bao nhiêu “luật lệ” trọn vẹn của “văn chương” được đưa ra hoặc được hình thành và bao nhiêu trong số các luật lệ đó hoặc chỉ có vẻ là luật lệ hoặc thậm chí là giả luật lệ là một vấn đề đáng được bàn đến một cách thấu đáo. Nhưng việc có thể vận hành thành công những luật lệ đó hiển nhiên phụ thuộc vào bản chất của những lý thuyết được vận dụng. Và, như đã nói ở trên, không một đề tài nào tồn tại một cách tự động, độc lập với những lý thuyết này.

Vì thế, tiếp nhận khung lý thuyết đa hệ thống nghĩa là tiếp nhận một *lý thuyết* tổng thể, tức một mạng những giả thuyết

tương thuộc, hơn là những đề xuất hay ý tưởng khác hẳn nhau. Và tôi không thấy ý nghĩa nào, chẳng hạn, trong việc tiếp nhận khái niệm về tôn ti trật tự ngoài bối cảnh, vì nó đã bị cắt đứt khỏi bản chất được giả định hoặc phỏng đoán của đối tượng được quan sát (tức đề tài của lý thuyết này). Làm vậy sẽ đơn giản là vay mượn một vài trong số những giả định của lý thuyết đa hệ thống bằng cách biến chúng thành những thứ khác, khó tương thích với lý thuyết này. Quả thực, lý thuyết đa hệ thống tự nó hiểu ra rằng đây là một quá trình bình thường trong sự thay đổi hành xử về văn hóa: chúng ta không hiểu hoặc không chấp nhận bất kỳ cái gì mới mẻ ngoại trừ trong khung cảnh của cái cũ. Song điều này không có nghĩa rằng chúng ta nên thỏa mãn với cấu trúc này ở cấp độ những nguyên tắc hàn lâm và chấp nhận nó không phàn nàn, vì một tiến trình như vậy chỉ đưa ra một lý thuyết đa hệ thống, và thuyết chức năng động vô dụng. Nếu lý thuyết đa hệ thống được dùng như một công cụ cho các văn bản và nhà văn cổ điển chẳng hạn; hoặc trong khung khổ khái niệm – thứ định nghĩa “văn chương” chỉ bằng vào sản phẩm của nó và không thấy sự tương quan giữa các điều mục và hệ thống, hoặc giữa sản xuất, sản phẩm và tiêu dùng; hoặc trong một khung khổ gán các khái niệm về “quan hệ” chỉ cho “sự kết nối” (bỏ qua những đứt đoạn với tư cách một trật tự hiện hành), thì lý thuyết đa hệ thống sẽ trở thành một loại lý thuyết không hoàn chỉnh, mờ nhạt, và vô dụng. Tất nhiên, không ai có quyền buộc người khác phải ký một cam kết buộc họ dùng lý thuyết đa hệ thống chỉ với nghĩa nó được phát triển và phục vụ những mục đích do người khởi xướng nó đề ra. Nhưng tôi buộc phải nhấn mạnh điểm này để ngăn cản những gì tôi coi là làm giảm giá trị của một trong những truyền thống thú vị nhất trong lĩnh vực này (bao hàm cả những việc làm của tôi).

Tôi tất nhiên ý thức đầy đủ việc nhiều người mất đi niềm đam mê “lý thuyết”, không chỉ trong lĩnh vực văn chương mà cả trong ngôn ngữ học và văn hóa học nói chung. Quả thực, nhiều người cảm thấy “khoa học” không thể trả lời được những câu hỏi nóng bỏng về sự hiện hữu mong manh của chúng ta trong vũ trụ này.

Có thể là vậy, song tôi thấy kỳ quặc là trong khi tất cả các hoạt động khoa học khác – bao gồm phần lớn các khoa học về con người – vẫn bị đòi hỏi phải theo đuổi mục đích đặt ra cho chính chúng bằng khái niệm khoa học đang thịnh hành, thì nghiên cứu “văn chương” và đôi khi cả nghiên cứu “ngôn ngữ”, vì lý do bí ẩn nào đó, lại nằm ngoài đòi hỏi này. Người ta có thể rất am hiểu tinh thần của sự thất vọng và nỗi tuyệt vọng của khoa học và tri thức – những thứ có thể thịnh hành ở một vài nơi nào đó trong xã hội phương Tây, song dường như thật phi lý khi thể hiện những nguyên tắc của chuyên môn mang tính hàn lâm đồng thời lại coi những nguyên tắc của trò chơi khoa học này là không thích hợp với trường hợp đặc biệt là “văn chương” hoặc “ngôn ngữ”. Vì cơ hồ là rất phổ biến việc ngày nay các nhà khoa học và sinh viên không còn quan tâm đến việc “giải các câu đố” bằng “nghĩ ra” câu đố. Với họ, khoa học không cố gắng hiển cho lao động có kết quả, mà cho suy nghĩ thông minh, không cho tìm tòi mà cho những tư tưởng lý thú nhưng không truyền cảm hứng cho hành động. Thô thiển hơn, trong một số phạm vi, những ưu tư về văn chương chỉ là một nguyên cớ cho việc thể hiện thái độ đối với một hệ không xác định các vấn đề. Những người dường như muốn, như nhân vật của Calvino¹ được thể hiện một cách rất kỳ lạ, không để nghiên cứu mà chỉ có “những vấn đề để tranh cãi, những ý tưởng chung để gán cho những ý tưởng chung khác”².

Tuy nhiên, làm việc với thuyết đa chức năng nói chung, và lý thuyết đa hệ thống nói riêng, hoàn toàn không tương thích với tinh thần đang lan tỏa trong các nhiều bộ phận của cộng đồng khoa học

1 Italo Calvino (1923-1985): Nhà báo, nhà văn Italy, chuyên viết hai thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết. Ông giành được nhiều giải thưởng của Mỹ, Áo, và Pháp. Với phong cách cách tân hiện đại và kỳ ảo, ông được coi là nhà văn hậu hiện đại xuất sắc của Italy – ND.

2 Nguyên văn: “Non che studino la lingua, quello non vuol fare più nessuno... Vogliôn problemi di dibattere, idee generali da collegrare ad altre idee generali” (Calvino 1979:50).

* Nguồn của các trích dẫn trong phần viết và trong chú thích của giả, xin xem mục “Bibliography” của 3 công trình *Papers in Historical Poetics* (từ trang 95 đến 99), *Polysystem Studies* (từ trang 253 đến 262), và *Papers in Culture Research* (từ trang 259 đến 277) tại http://www.tau.ac.il/~itamarez/ez_vita/EZ-TOCS-Books.htm#Historical_Poetics – ND.

về văn chương. Tuy nhiên tôi tin rằng nhiều người hiện đang chán ngấy một ý/khái niệm mơ hồ và khát khao chính “những tư tưởng truyền cảm hứng cho hành động nào đó và lao động có thành quả”. Những người này không mải mê trong việc săn lùng các lý thuyết nhằm xoa dịu *Weltschmerz*¹ của mình mà tìm kiếm những công cụ đủ sức giải quyết các vấn đề mà bản chất phức tạp của nó không thể xử lý được bằng phương tiện quan sát giản đơn hay ẩn tượng mơ hồ. Tôi hy vọng những người này sẽ tìm thấy công dụng nào đó từ dạng khung khổ và lĩnh vực mang tính khái niệm được trình bày trong công trình này.

Các bài trong tập sách này được viết trong suốt hai mươi năm qua. Chúng đại diện cho nhiều phương diện của công trình của tôi về những khía cạnh khác nhau của các lý thuyết đa hệ thống văn chương và văn hóa. Một vài trong số các bài viết này đã có mặt trong bộ sách nhỏ trước đây của tôi (1978), nhưng nay được tái tạo lại cho phù hợp với thực tại của lĩnh vực nghiên cứu này. Chúng được chia thành các phần mục khác nhau mà sự tương thuộc và gắn kết chiều sâu của chúng có thể thoát nhìn không thấy rõ. Tuy nhiên, không phần nào trong tập sách này, ngay cả khi nó giải quyết những hiện tượng dường như vụn vặt (như những liên kết vô đoán có thể vô hình khi mới thoát nhìn), có thể hình thành, dẫn dắt và đi đến kết luận nào đó, dù là nhất thời, nếu không có khung khái niệm nền tảng, tức lý thuyết này – nơi các vấn đề này có thể nảy ra ngay từ đầu.

1 Đây là một từ tiếng Đức, nghĩa là nỗi đau nhân thế (world-pain, hay world-weariness), một thuật ngữ do tác giả người Đức Jean Paul Richter đặt ra. Thuật ngữ này chỉ loại cảm giác được trải nghiệm bởi những người nhận ra rằng thực tại không bao giờ có thể thỏa mãn những nhu cầu của trí tuệ. Thế giới quan yếm thế này lan tràn trong tác phẩm của một số nhà văn lãng mạn như Lord Byron, Giacomo Leopardi, François – René Chateaubriand, Alfred de Musset, và Henrich Heine (theo Wikipedia, the Free Encyclopedia) - ND.